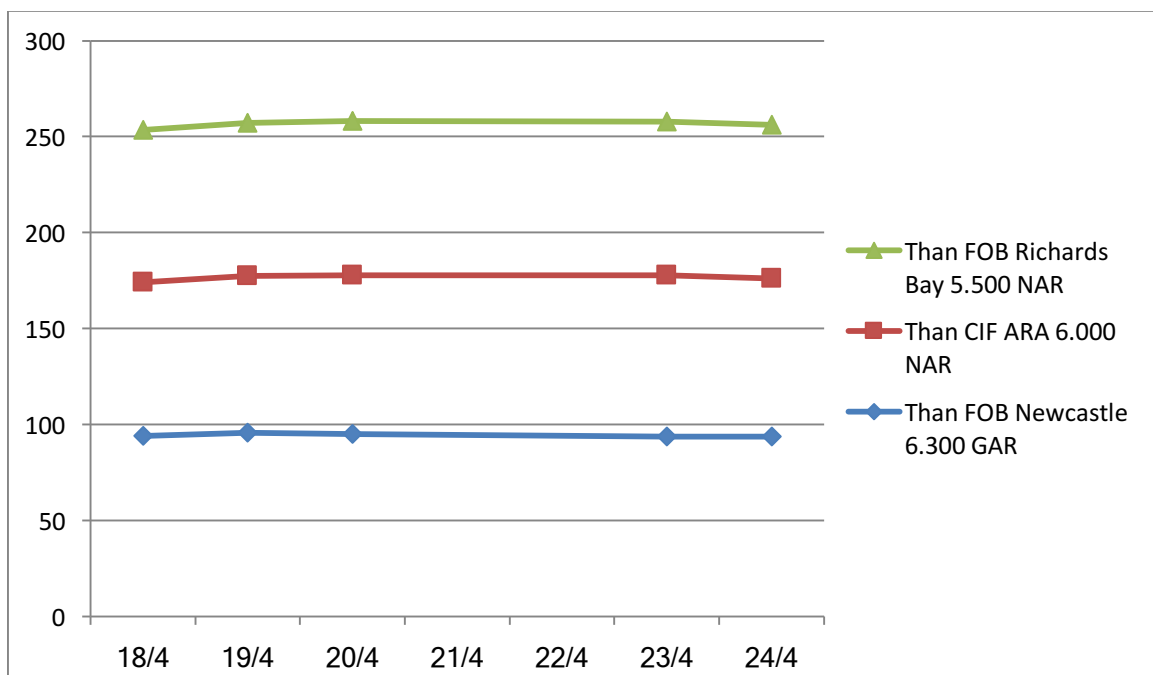


CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	93,85	+0,10	93,45	-0,65
CIF ARA 6.000 NAR	82,30	-1,60	83,45	-0,95
FOB Richards Bay 5.500 NAR	80,15	-0,10	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	75,25	0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	60,00	0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	49,70	+1,00	312,18	+6,35
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	68,00	0,00	427,13	0,10
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	80,00	+1,50	502,51	+9,54

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 24/04/2018)

DIỂM TIN

Lượng than dự trữ tại cảng Bohai giảm 4,4% so với tuần trước

Trong ngày 23/4, lượng than đang được dự trữ trong kho cảng biển Bohai của Qinhuangdao, Caofeidian và Jingtang đạt 15,685 triệu tấn, giảm 4,4% từ con số 16,40 triệu tấn của ngày 16/4. Các công ty thương mại của Trung Quốc đang tiến hành tích trữ than với kì vọng giá than nội địa tăng. Điều này đã đẩy mạnh hoạt động mua bán than ở bờ biển Trung Quốc và kết quả là lượng than dự trữ tại các cảng miền Nam nước này sụt giảm. Sản lượng than dự trữ cao nhất là tại cảng Qinhuangdao với 5,82 triệu tấn tính đến ngày 23/4, giảm từ 6,37 triệu tấn của ngày 16/4. Cảng Jingtang dự trữ 5,73 triệu tấn than tính đến ngày 23/4 và giảm từ con số 6,05 triệu tấn than của ngày 16/4. Cảng Caofeidian dự trữ 4,135 triệu tấn than trong ngày 23/4, tăng từ 3,98 triệu tấn than của ngày 16/4. Ngoài ra tại cảng Huanghua, cảng than của tập đoàn Shenhua ở tỉnh Hebei miền Bắc Trung Quốc đạt 2,03 triệu tấn tính đến ngày 23/4, tăng từ con số 1,85 triệu tấn của ngày 16/4.

Sản lượng than thương phẩm và doanh thu của Peabody quý I đều tăng so với năm 2017

Trong quý I năm nay, sản lượng than thương phẩm của Peabody Energy đã đạt 48,3 triệu tấn, tăng 4,8 % từ 46,1 triệu tấn cùng kì năm trước, doanh thu cũng tăng 10,3% so với năm trước và đạt 1,46 tỉ USD. Trong báo cáo doanh thu quý I, công ty có 40,8 triệu tấn than thương phẩm từ Mỹ, trong khi 6,8 triệu tấn than thương phẩm còn lại từ Australia, trong khi năm trước kết quả lần lượt đạt 38,9 triệu tấn và 6,8 triệu tấn. 700.000 tấn còn lại đạt được từ các hoạt động mua bán thương mại và môi giới của công ty, tăng từ 400.000 tấn trong năm trước. Doanh thu trên mỗi tấn than Mỹ trung bình đạt 18,01 USD trong quý I, giảm từ 18,96 USD trong năm trước, chi phí sản xuất cho mỗi tấn than là 14,63 USD, tăng từ 14,03 USD trong cùng kỳ năm trước.

Phần lớn lượng than thương phẩm của công ty từ Powder River Basin (PRB) với 32,4 triệu tấn than trong quý I, tăng từ con số 31,8 triệu tấn than trong quý trước và 31 triệu tấn trong quý I năm 2017. Tuy nhiên doanh thu trung bình giảm còn 12,02 USD/tấn, trong khi chi phí sản xuất là 9,72 USD/tấn, trong năm trước con số này là 12,70 USD/tấn và 9,75 USD/tấn. Theo giám đốc tài chính Amy Schwetz, tại khu vực Midwest (Illinois Basin), doanh thu trung bình mỗi tấn than trong quý I đạt 42,66 USD trên 4,7 triệu tấn than thương phẩm, trong khi cùng kì năm trước đạt 42,96 USD/tấn và 4,4 triệu tấn. Chi phí sản xuất đã tăng lên 36,05 USD/tấn, cao hơn 13,2% từ con số 31,84 USD/tấn cùng kì năm trước, nguyên nhân khiến chi phí sản xuất tăng là do thời tiết ẩm ướt, lịch sửa chữa và bảo trì cũng như giá nhiên liệu diesel tăng. Tại khu vực Western (New Mexico, Arizona và Colorado), doanh thu trung bình mỗi tấn than thương phẩm trong quý I đạt 38,96 USD/tấn trên 3,7 triệu tấn, trong khi cùng kì năm trước đạt 44,68 USD/tấn và 3,4 triệu tấn than. Chi phí sản xuất đạt 30,27 USD/tấn, tăng từ con số 29,76 USD/tấn cùng kì năm trước.

Giám đốc điều hành Glen Kellow cho biết, mặc dù sản lượng than Mỹ giảm 3% trong quý I, chủ yếu do giá gas tự nhiên giảm cũng như sự phát triển của các nhà máy điện gió và khí gas, sản lượng của PRB vẫn không có nhiều thay đổi so với năm trước. Tuy nhiên xuất khẩu than Mỹ đã tăng 38%, khiến cho lượng than dự trữ trong tháng 3 cao điểm giảm 17% tương đương với 10 triệu tấn than so với năm trước. Tính đến hết quý I, công ty đã nâng tổng giá trị thanh khoản từ 409 triệu USD lên 1,65 tỉ USD.

Cước phí vận chuyển than đường biển của Trung Quốc tăng so với tuần trước

Theo cảng vụ Qinhuangdao, tính đến hết ngày 24/4, cước phí vận chuyển than bằng đường biển từ cảng Qinhuangdao miền Bắc Trung Quốc đến các cảng khác của nước này như cảng Zhangjiagang, Shanghai, và Guangzhou ở miền Đông và Nam đã tăng mạnh so với tuần trước.

Cước vận chuyển từ Qinhuangdao đến Zhangjiagang ở miền Đông tỉnh Jiangsu Trung Quốc cho tàu trọng tải 20.000-30.000 tấn đã tăng 8,40 NDT lên 40,60 NDT (6,44 USD/tấn) tính đến ngày 24/4. Cước phí từ Qinhuangdao đến Shanghai ở miền Đông Trung Quốc cho tàu trọng tải 40.000-50.000 tấn tăng 10 NDT lên 35,60 NDT/tấn. Cước phí từ Qinhuangdao đến Guangzhou ở miền Bắc Trung Quốc cho tàu trọng tải 50.000-60.000 tấn tăng 4,10 lên 37,60 NDT/tấn.

Các hoạt động kiểm soát than nhập khẩu, cùng với việc các công ty trong nước tăng cường mua than đã khiến thị trường than nội địa sôi động trở lại. Kết quả là sự tăng giá cước vận chuyển than đường biển. Trong lúc này, lượng than dự trữ trong kho tại cảng Qinhuangdao đạt 5,66 triệu tấn tính đến ngày 24/4, giảm từ 6,23 triệu tấn ngày 17/4.

(Nguồn: www.platts.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	9,15	+0,40
	Queensland	Nhật Bản	10,70	+0,50
	New South Wales	Hàn Quốc	11,25	+0,50
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	13,20	+0,30
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	8,65	+0,15
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	13,40	+0,30
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	7,25	+0,15
	Úc	Trung Quốc	11,50	+0,30
	Úc	Ấn Độ	12,70	+0,30

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 24/04/2018)